**CHEAT SHEET HTML**

1. ***<!-- (chú thích) -->:***

Để thêm những dòng chú thích trong file HTML, người ta dùng thẻ nầy. Nội dung văn bản nằm giữa **<!--** và **-->** sẽ được chương trình Browse bỏ qua. Cho phép có khoảnh trắng giửa -- và >, nhưng không được có khoảng trắng giửa <! và --.

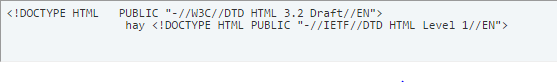
VD:



1. ***<!DOCTYPE>***

Thẻ này dùng ghi thông tin về version HTML áp dụng trong tài liệu Web. Thường đây là dòng đầu tiên trong file HTML

VD:



***3- <A>:***

Đây là thẻ xác lập cho việc liên kết. Các thuộc tính của thẻ nầy như sau:   
**HREF:**  
Thuộc tính HREF chỉ định địa chỉ liên kết, dòng văn bản sau dấu = là địa chỉ đối tượng liên kết (được bao trong cặp ""). Dòng văn bản giửa dấu **<A>** và **</A>** là đối tược chủ của mối nối liên kết. Khi bạn kích mouse vào đối tượng chủ trong trình Browse, bạn sẽ được chuyển đến đối tượng liên kết.

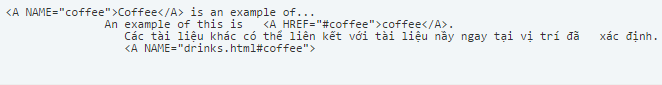
VD:



**NAME:**

Thuộc tính NAME cho phép bạn đánh dấu vị trí để làm đích cho các tài liệu khác liên kết qua.

VD:



TARGET:

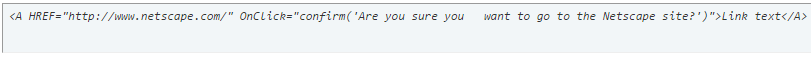
Chương trình Browser có thể nạp đối tượng liên kết vào 1 cửa sổ chỉ định bằng thẻ nầy. Nếu cửa sổ nầy chưa có, trình Browse sẽ mở 1 cửa sổ mới. Chủ yếu thẻ nầy dùng cho frames.

VD:



***OnClick:****Khi bấm Mouse lên liên kết, sẽ xuất hiện hộp thoại yêu cầu xác nhận.*

VD:



***4- <ADDRESS>***

Dùng khi cần khai báo địa chỉ. **Thí dụ**:



***5- <B>***

Thẻ làm đậm (**bold**) dòng văn bản nó chi phối.



**Khi hiển thị sẽ có dạng sau**:   
The instructions **must be read** before continuing.

***6- <BODY>***

Đây là thẻ chứa nội dung chính của file HTML. Dạng thức tổng quát như sau:   
<BODY>   
The rest of the document included here   
</BODY>

***7- <BR>***

Thẻ nầy dùng để ngắt một đoạn văn và xuống hàng mới.

**Thí dụ:**  
<P>   
Mary had a little lamb<BR>   
It's fleece was white as snow<BR>   
Everywhere that Mary went<BR>   
She was followed by a little lamb.

***8- <CENTER>***  
Tất cả text nằm trong thẻ nầy được canh giửa so với lề trái và phải.   
<CENTER>All this text would be centred in the page</CENTER>

***9- <CODE>***  
Dùng để nhập một dòng mã có định dạng ký tự riêng. Dòng mã nầy không được thực hiện mà sẽ hiển thị dưới dạng văn bản bình thường. Điều nầy là cần thiết khi cần minh hoạ một đoạn mã làm thí dụ.   
**Thí dụ:**The formula is : <CODE>x=(-b+/-(b2-4ac)d)/2a</CODE>.   
**Sẽ hiển thị**: The formula is : x=(-b+/-(b2-4ac)d)/2a

***10- <COMMENT>***  
Giống như thẻ <!-- và --> dùng để nhập những dòng ghi chú cho file HTML.   
Đoạn text nằm giửa <COMMENT> và </COMMENT> sẽ không được hiển thị khi trình Browse đọc file.   
<COMMENT>   
This text won't render. I can say what I like here, it wont appear   
</COMMENT>

***11- <DIR>***  
Liệt kê các mục theo dạng cột danh sách có độ rộng 24 ký tự. **<DIR>**phải đi kèm với **<LI> (list item)**.

***12- <DIV>***  
So hàng Text theo lề   
**Thí dụ:**  
<DIV ALIGN="left">This text will be displayed left aligned in the browser window.</DIV>   
<DIV ALIGN="center">This text will be centred.</DIV>   
<DIV ALIGN="right">This text will be displayed aligned to the right of the browser window.</DIV>

***13- <FONT>***  
Thành phần chính là <**FONT SIZE=value**>. Giá trị values từ **1-7**. Mặc nhiên FONT size là **3**. Giá trị thay đổi tương đối là '+' hay '-' so với giá trị chuẩn.   
**Thí dụ:**  
<FONT SIZE=4>changes the font size to 4</FONT>   
<FONT SIZE=+2>changes the font size to BASEFONT SIZE ... +2</FONT>   
**Thuộc tính:**  
**COLOR = #rrggbb hay COLOR = color**: Xác lập màu giống như BGCOLOR   
**Thí dụ:**  
<FONT COLOR="#FF0000">This text is red.</FONT>   
hay   
<FONT COLOR="Red">This text is also red.</FONT>   
**FACE=name [,name] [,name]:**Chỉ định font chữ khi hiển thị text.   
**Thí dụ:**  
<FONT FACE=".VNTIME, .VNARIAL"> This text will be displayed in either .VNTIME hay .VNARIAL, depending on which fonts are installed on the browsers system. </FONT>

***14- <H1> đến <H6>***  
HTML có 6 mức chuẩn cho Tiêu đề (**heading**). Xác lập bằng các thẻ từ **<H1>** cho đến **<H6>**.   
**Thí dụ:**  
<H1>This is a first level heading heading</H1>   
<H2>This is a second level heading</H2>   
Bạn có thể sử dụng thuộc tính **ALIGN** để canh lề cho tiêu đề.   
**Thí dụ:**  
<H1 ALIGN=center>This is a centred heading</H1>

***15- <HEAD>***  
Nội dung nằm giửa thẻ nầy là phần tiêu đề của trang Web. Chúng không hiển thị khi trình Browse đọc file.   
<HEAD>   
<TITLE> Introduction to HTML </TITLE>   
</HEAD>   
Trong nội dung HEAD có thể chứa các thành phần sau:   
**<BASE>:**Khai báo điạ chỉ cơ bản cho file HTML   
**<ISINDEX>:**Chỉ định từ khoá cho việc tìm kiếm   
**<TITLE>:**Đặt tên tiêu đề cho tài liệu.   
**<META>:**Các thông tin khác về tài liệu.

***16- <HTML>***  
Thẻ chính yếu của file HTML. Đánh dấu điểm bắt đầu và chấm dứt nội dung của file.   
**Thí dụ:**  
<!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//IETF//DTD HTML 2.0//EN">   
<HTML>   
Nội dung file gồm có 2 phần là <HEAD> và <BODY>   
</HTML>

***17- <I>***  
Chỉ định kiểu chử nghiêng cho văn bản.

***18- <IMG>***  
Chèn 1 file hình vào tài liệu HTML   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN="left/right/top/texttop/middle/absmiddle/baseline/bottom/absbottom":**So hàng hình ảnh với Text.   
**ALT="Alternative Text":**Cho hiển thị 1 dòng text thay thế cho file hình trong trường hợp trình Browse đang ở trong chế độ không hiển thị hình ảnh. Dòng Text nầy cũng hiển thị theo dạng ToolTip khi dời Mouse đến hình.   
**Thí dụ:**  
<IMG SRC="triangle.gif" ALT="Warning Be sure to read these instructions.   
**SRC="URL of image":**Chỉ định điạ chỉ file hình chèn vào trang Web.   
<IMG SRC="warning.gif">Be sure to read these instructions.   
**WIDTH=value/ HEIGHT=value:**Chỉ định khoảng cách dành sẳn cho hình trong khi trình Browse nạp toàn bộ hình.   
**BORDER=value:**Chỉ định cho hiển thị đường viền bao quanh hình ảnh. Bạn có thể chọn "0" để hiển thị đường viền màu xanh khi có liên kết.   
**VSPACE=value HSPACE=value:**Quy định khoảng trống giửa hình và Text. **VSPACE** cho trên và dưới hình, **HSPACE**cho trái và phải hình. Value tính theo pixel.   
**LOWSRC:**Thuộc tính nầy cho phép hiển thị 2 hình lần lượt trong cùng 1 vị trí. Thường dùng để nạp một hình nhỏ trong khi chờ đợi nạp hình chính có dung lượng file lớn hơn:   
**Thí dụ:**  
<IMG SRC="hiquality.gif" LOWSRC="lowquality.gif">   
Đầu tiên trình Browse sẽ hiển thị file hình "**lowquality.gif**". Sau khi nạp hoàn tất cả trang, trình Browse sẽ nạp file hình chính thức vào thay thế.

***19- <INPUT>***  
Tạo một field để nhận tác động của người sử dụng.   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN:**So hàng cho field, chỉ dùng với **TYPE=IMAGE** trong HTML level 2.   
**CHECKED:**Kiểm tra người dùng đã đánh dấu cho checkbox hay radio button chưa.   
**MAXLENGTH:**Chỉ định độ dài ký tự có thể nhập vào text field, độ dài nầy có thể lớn hơn kích thước Text field. Mặc định là không giới hạn.   
**NAME:**Tên của Field   
**SIZE:**Khai báo kích thước hay số lương ký tự cho field. Thí dụ:   
Khai báo 1 field với độ rộng là 24 ký tự:   
INPUT TYPE=text SIZE="24"   
**TYPE:**Chỉ định kiểu của Field:   
**BUTTON:**Chèn một nút bấm vào tài liệu. Giá trị VALUE dùng chỉ định Text sẽ hiện trong nút nầy. Thí dụ:   
<INPUT TYPE="BUTTON" VALUE="Hello" NAME="btnHello">   
**CHECKBOX :**Chèn 1 chechbox vào tài liệu**. Thí dụ:**   
<INPUT TYPE="CHECKBOX" NAME="chkbox">   
**HIDDEN:**Với thuộc tính nầy, field sẽ không hiển thị ra nhưng nội dung của field vẫn có giá trị. Dùng trao đổi thông tin ngầm giửa client/server.   
**IMAGE:**Chèn field chứa hình ảnh để người dùng bấm Mouse khi chọn.**Thí dụ:**   
<INPUT TYPE="IMAGE" SRC="../images/iexplore.gif" ALIGN="middle">   
**PASSWORD:**Giống như Text, nhưng ký tự nhập vào sẽ không hiển thị ra. **Thí dụ:**   
<INPUT TYPE="PASSWORD">   
**RADIO:**Chèn 1 field có dạng Nút Radio. **Thí dụ:**   
<INPUT TYPE="RADIO">   
**RESET:**Chèn 1 nút bấm dùng phục hồi lại tình trạng cũ cho các field. Đặt tên của nút nầy qua thuộc tính Values.   
**Thí dụ**: <INPUT TYPE="RESET">  
**SUBMIT:**1 dạng nút bấm giống RESET. Có tác dụng giống như xác nhận đồng ý. **Thí dụ:** Chèn 1 nút có tên "**SUBMIT**" và sẽ hiển thị thông báo "**alert. This is just an example, nothing will happen**" khi bạn bấm Mouse vào nút nầy.   
<INPUT TYPE="SUBMIT" OnClick="alert 'This is just an example, nothing will happen'">   
**TEXT:**Nhập 1 dòng text vào fields. Dùng thuộc tính **SIZE** và **MAXLENGTH**để quy định kích thước. Trong trường hợp cần nhập nhiều dòng, phải dùng thẻ**<TEXTAREA>**.  
**Thí dụ**: <INPUT TYPE="TEXT">  
**TEXTAREA:**Nhập nhiều dòng Text vào field.**Thí dụ:**   
<TEXTAREA NAME="descr" COLS="30" ROWS="3" OnBlur="count\_char(document.egForm.descr.value)">E nter a short description here (max 50 chars) </TEXTAREA>  
**VALUE:** Chỉ định Text sẽ hiển thị trên các nút bấm.

***20- <MENU>***  
Dùng tạo những dòng văn bản có được sắp xếp theo kiểu liệt kê. Thường dùng chung với <LI> (list item):   
**Thí dụ:**  
<MENU>   
<LI>First item in the list.   
<LI>Second item in the list.   
<LI>Third item in the list.   
</MENU>

***21- <OL>***  
Sắp xếp văn bản theo kiểu danh sách. Thường đi chung với **<LI> (list item)**.   
**Thí dụ:**  
<OL>   
<LI>Click on the desired file to download.   
<LI>In the presented dialog box, enter a name to save the file with.   
<LI>Click 'OK' to download the file to your local drive.   
</OL>   
**Thuộc tính:**  
**TYPE:**  
Chỉ định cách đặt ký hiệu đầu dòng:   
(TYPE=A) - Chữ hoa. Thí dụ: A, B, C ...   
(TYPE=a) - Chữ thường. Thí dụ: a, b, c ...   
(TYPE=I) - Số La Mã hoa. Thí dụ: I, II, III ...   
(TYPE=i) - Số La Mã thường. Thí dụ: i, ii, iii ...   
(TYPE=1) - Số á Rập (mặc định). Thí dụ: 1, 2, 3 ...   
**START:**  
Khai báo số dùng làm mặc định và sẽ được chuyển đổi qua TYPE trước khi hiển thị.   
**Thí dụ:**START=5 sẽ được hiển thị là 'E', 'e', 'V', 'v', hay '5' theo TYPE.   
**Thí dụ :**  
<OL TYPE=a START=3>   
<LI>Click on the desired file to download.   
<LI>In the presented dialog box, enter a name to save the file with.   
<LI>Click 'OK' to download the file to your local drive.   
</OL>   
Danh sách có ký hiệu đầu dòng là chử thường, bắt đầu từ 'c'.

***22- <P>***  
Định dạng cho 1 paragraph.   
**Thí dụ:**  
<H1>The Paragraph element</H1>   
<P>The paragraph element is used to denote paragraph blocks</P>   
<P>This would be the second paragraph.</P>   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN=left/center/right:**  
**Thí dụ:**  
<P ALIGN=LEFT> ... </P> Có nghĩa: Tất cả text trong paragraph nầy sẽ được canh về bên trái lề trang. Đây cũng là mặc định.   
<P ALIGN=CENTER> ... </P> Canh giữa   
<P ALIGN=RIGHT> ... </P> Canh phải

***23- <SMALL>***  
Làm chử nhỏ lại so với cở chuẩn.   
**Thí dụ**: This is normal text, with <SMALL>this bit</SMALL> being small text.  
**Sẽ thành**: This is normal text, with this bit being small text.

***24- <SPACER>***  
Chèn 1 khoảng trắng tính bằng pixel vào đoạn text.   
**Thuộc tính**:  
**TYPE="horizontal/vertical/block": Horizontal:** Chèn khoảng trắng theo chiều ngang. **Vertical:** Theo chiều dọc. **Block:**Bao chung quanh giống như hình.   
**SIZE="value":**  
Khi **<SPACER TYPE="horizontal">** hay **<SPACER TYPE="vertical">** giá trị **SIZE** tính bằng **pixels**. Không có giá trị khi **<SPACER TYPE="block">**.   
**WIDTH="value":**Chỉ định độ rộng cho khoảng trắng khi **<SPACER TYPE="block">**.   
**HEIGHT="value":**Chỉ định chiều cao khi **<SPACER TYPE="block">**.   
**ALIGN="alignment":**So lề cho khoảng trắng khi **<SPACER TYPE="block">**.   
**Thí dụ:**<P>Hello and Welcome<SPACER TYPE="horizontal" SIZE="25">to the HTML Reference Library.

***25- <STRONG>***  
Làm đậm text.   
**Thí dụ**: The instructions <STRONG>must be read</STRONG> before continuing.  
**Sẽ thành**: The instructions **must be read** before continuing.

***26- <STYLE>***  
Thẻ nầy phải nằm trong phần **<HEAD>**. Dùng quy định dạng biểu mẩu chung khi hiển thị, giúp người soạn thảo đở mất công lập đi lập lại cùng 1 quy định.   
**Thí dụ:**  
<HTML>   
<HEAD>   
<TITLE>Introduction to Style Sheets</TITLE>   
<STYLE TYPE="text/css" TITLE="Bright Colours">   
BODY { color : white}   
P { color : blue;   
font-size : 12pt;   
font-family : Arial}   
H1 { color : red;   
font-size : 18pt}   
</STYLE>   
</HEAD>   
<BODY>   
...

***27- <TABLE>***  
Tạo bảng trong trang Web.   
**Thuộc tính:**  
**BORDER="value":**Điều khiển việc hiển thị và kích thước đường viền. Nếu giá trị =0 là không có viền.   
**CELLSPACING="value":**Chỉ định khoảng cách giửa các ô. Giá trị mặc định là 2.   
**CELLPADDING="value":**Chỉ định khoảng trắng giửa đường viền và ô. Giá trị mặc định là 1   
**WIDTH="value or percent":**Chỉ định độ rộng bảng tính theo pixels, hay % của cửa sổ hiển thị.   
**HEIGHT="value or percent":**Chỉ định độ cao bảng.   
**ALIGN="left/right":**Canh lề trái, phải.   
**VALIGN="top/bottom":**Canh lề trên, dưới.   
**BGCOLOR="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu nền cho bảng.   
**BORDERCOLOR="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu cho đường viền của bảng.   
**BORDERCOLORLIGHT="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu cho phần được chiếu sáng của đường viền.   
**BORDERCOLORDARK="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu cho phần bị tối của đường viền.   
**BACKGROUND="URL of image":**Chỉ định file hình ảnh dùng làm nền cho bảng

***28- <TD>***  
Định dạng cho dữ liệu trong bảng (**Table data**). Chỉ định nầy có giá trị cho ô dử liệu.   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN="left/center/right". VALIGN="top/middle/bottom/baseline":**Canh lề cho Text trong ô (so với ô).   
**WIDTH="value\_or\_percent"/ HEIGHT="value\_or\_percent":**Chỉ định kích thước cho ô. Bạn chỉ cần xác lập cho 1 ô chuẩn theo hàng hay cột, các ô khác sẽ giống như vậy.   
**COLSPAN="value":**Mở rộng ô theo cột. Giá trị mặc nhiên là 1.   
**ROWSPAN="value":**Mở rộng ô theo hàng.   
**BGCOLOR="#rrggbb|colour name"/ BORDERCOLOR="#rrggbb|colour name"/ BORDERCOLORLIGHT="#rrggbb|colour name"/ BORDERCOLORDARK="#rrggbb|colour name"/ BACKGROUND="URL of image":**  
Chỉ định màu cho nền ô, đường viền ô, hình nền ô. Cách xác lập giống như bảng.

***29- <TR>***  
Xác lập cho hàng (**table row**).   
Thuộc tính và cách xác lập giống như ô và bảng

***30- <TITLE>***  
Dùng đặt tiêu đề cho tài liệu HTML. Tiêu đề nầy không hiển thị trong phần nội dung tranh Web, mà sẽ được hiển thị trong thanh tiêu đề của trình Browse, trong danh sách lưu trử hay tìm kiếm.   
Thẻ nầy phải nằm trong phần <HEAD>   
<HEAD>   
<TITLE>Welcome to the HTML Reference</TITLE>   
</HEAD>   
  
***31- <U>***  
Gạch dưới dòng văn bản.   
**Thí dụ:**The <U>main point</U> of the exercise...